

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

1. Tên quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF IPAAM VN100
2. Mã chứng khoán/ Securities code : FUEIP100
3. Tên CTQLQ/Fund management Company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
4. Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank : Ngân hàng Vietcombank/ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
5. Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange Date : 19/05/2026
6. Đơn vị tính/Unit : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Quantity	Tỷ lệ % trong danh mục Weight
I.	Chứng khoán/Stock	1,401,175,000	95.89%
1	ACB	2,100	3.31%
2	BID	200	0.62%
3	BSR	200	0.46%
4	BVH	100	0.49%
5	CII	300	0.39%
6	CTG	600	1.49%
7	DBC	100	0.15%
8	DCM	100	0.31%
9	DGW	100	0.29%
10	DIG	400	0.41%
11	DPM	100	0.19%
12	DXG	400	0.44%
13	EIB	700	1.04%
14	EVF	400	0.38%
15	FPT	700	3.59%
16	FRT	100	0.92%
17	GAS	100	0.64%
18	GEX	300	0.72%
19	GMD	200	1.09%
20	GVR	100	0.27%
21	HAG	300	0.32%
22	HCM	300	0.61%
23	HDB	2,000	3.76%
24	HDG	100	0.17%
25	HHV	200	0.16%
26	HPG	2,100	3.80%
27	HSG	200	0.16%
28	KBC	300	0.66%
29	KDH	400	0.64%
30	LPB	1,400	5.01%
31	MBB	2,000	3.49%
32	MSB	1,100	1.05%
33	MSN	500	2.62%
34	MWG	500	2.70%
35	NAB	800	0.68%
36	NKG	200	0.19%
37	NLG	200	0.36%
38	NVL	700	0.82%
39	OCB	400	0.31%
40	PCI	100	0.12%
41	PDR	300	0.34%
42	PLX	100	0.31%
43	PNJ	100	0.44%
44	POW	300	0.29%
45	PVD	100	0.24%
46	PVT	100	0.17%
47	REE	100	0.36%
48	SAB	100	0.33%
49	SHB	1,900	1.79%
50	SSB	700	0.79%
51	SSI	800	1.54%
52	STB	900	4.44%



53	TCB	2,000	4.65%
54	TCH	300	0.34%
55	TPB	700	0.74%
56	VCB	500	2.16%
57	VCG	200	0.29%
58	VCI	400	0.70%
59	VHM	600	6.32%
60	VIB	1,100	1.21%
61	VIC	800	12.32%
62	VIX	1,400	1.82%
63	VJC	100	1.17%
64	VND	600	0.68%
65	VNM	400	1.66%
66	VPB	2,200	4.13%
67	VPL	100	0.62%
68	VRE	400	0.91%
69	VSC	200	0.29%
II.	Tiền/Cash (VND)	60,057,026	4.11%
III.	Tổng/Total	1,461,232,026	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND)	1,401,175,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	1,461,232,026
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	60,057,026

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order
- Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	23,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	45,300	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	74,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	79,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	25,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	79,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	64,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	52,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	34,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	15,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	27,450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	16,650	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	19/05/2026	18/05/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCO đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	13,720	12,860	860
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	73,061,601,303	73,232,820,020	(171,218,717)
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,461,232,026	1,464,656,400	(3,424,374)
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	14,612.32	14,646.56	(34.24)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,965.64	1,978.45	(12.81)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan

